



CTCP TẬP ĐOÀN TIÊN SƠN
THANH HÓA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

-----o0o-----

-----o0o-----

Số: 3003-1/2023/CV-AAT

Thanh Hóa, ngày 30 tháng 03 năm 2023

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDC TP.HCM**

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh**

Tên Công ty : **CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TIÊN SƠN THANH HÓA**
Trụ sở chính: Số 09, Khu công nghiệp Bắc Sơn Bim Sơn, P. Bắc Sơn, TX. Bim Sơn,
Tỉnh Thanh Hóa.
Điện thoại : (84-237) 3770.304
Fax : (84-237) 3772.064
Website : www.tiensonaus.com
Người thực hiện công bố thông tin: Bà Lê Thị Trang - Thư ký công ty kiêm Người phụ
trách quản trị công ty.
Email : letrangqtkddl@gmail.com
Loại thông tin công bố: 24h 72h Yêu cầu Bất thường Định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính kiểm toán năm 2022.
- Công văn số 3003/2023/CV-AAT ngày 30/03/2023 về việc giải trình chênh lệch lợi nhuận Báo cáo tài chính năm 2022.

Tài liệu này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty Cổ phần Tập đoàn Tiên Sơn Thanh Hóa vào ngày 30/03/2023 tại đường dẫn:

<http://tiensonaus.com/quan-he-co-dong/cong-bo-thong-tin/>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

**NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN
CÔNG BỐ THÔNG TIN**

Tài liệu kèm theo:

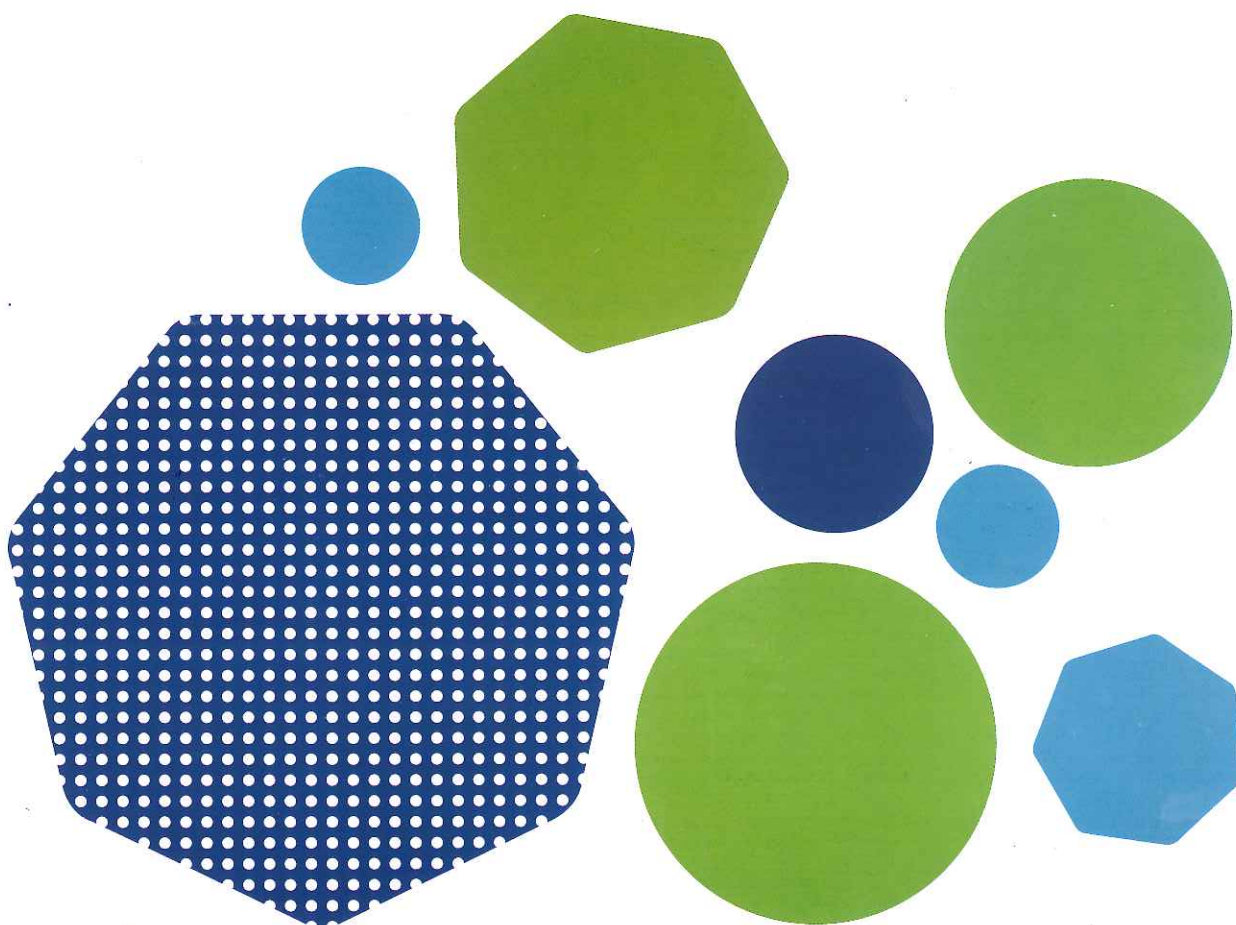
- Báo cáo tài chính kiểm toán năm 2022
- Công văn giải trình chênh lệch lợi nhuận so với cùng kỳ

Lê Thị Trang



Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TIÊN SƠN THANH HÓA
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2022



Thành viên độc lập của Hãng UHY Quốc tế

*Giúp Khách hàng
phát triển thịnh vượng*

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TIÊN SƠN THANH HÓA

Địa chỉ: Số 09, KCN Bắc Sơn Bim Sơn, phường Bắc Sơn, thị xã Bim Sơn, tỉnh Thanh Hóa

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	9
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 40



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TIÊN SƠN THANH HÓA

Địa chỉ: Số 09, KCN Bắc Sơn Bim Sơn, phường Bắc Sơn, thị xã Bim Sơn, tỉnh Thanh Hóa

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Tiên Sơn Thanh Hóa (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát đã điều hành Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Chức vụ

Ông Trịnh Xuân Lâm	Chủ tịch
Ông Trịnh Xuân Lượng	Thành viên
Ông Trịnh Văn Dương	Thành viên
Ông Lê Văn Ngọc	Thành viên
Ông Lương Văn Quyết	Thành viên

BAN GIÁM ĐỐC

Chức vụ

Ông: Trịnh Xuân Lượng	Tổng Giám đốc
Ông Trịnh Văn Dương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trịnh Xuân Dưỡng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Đăng Thuyết	Phó Tổng Giám đốc
Bà Lê Thị Ngọc Thu	Giám đốc Tài chính
Ông Tống Anh Linh	Phó Giám đốc Tài chính

BAN KIỂM SOÁT

Ông Đinh Bộ Lễ	Trưởng Ban Kiểm soát
Ông Trịnh Văn Tâm	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Giang	Thành viên

Đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 và cho đến ngày lập báo cáo này là ông Trịnh Xuân Lâm – Chủ tịch HĐQT.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng, không có bất cứ sự kiện nào khác xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu, yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 của Công ty.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY (UHY LTD).

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TIÊN SƠN THANH HÓA

Địa chỉ: Số 09, KCN Bắc Sơn Bim Sơn, phường Bắc Sơn, thị xã Bim Sơn, tỉnh Thanh Hóa

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm.

Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ sách kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ trung thực, hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TIÊN SƠN THANH HÓA



Trịnh Xuân Lượng

Tổng Giám đốc

Thanh Hóa, ngày 30 tháng 03 năm 2023

Số: 313/2023/UHY-BCKT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Ban Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần Tập đoàn Tiên Sơn Thanh Hóa

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn Tiên Sơn Thanh Hóa (gọi tắt là “Công ty”) được lập ngày 30/03/2023, từ trang 06 đến trang 40, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ Chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên các xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả kiểm soát của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Tập đoàn Tiên Sơn Thanh Hóa tại ngày 31/12/2022 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP)

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty CP Tập đoàn Tiên Sơn Thanh Hóa cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 đã được kiểm toán bởi Kiểm toán viên và Công ty kiểm toán khác với ý kiến chấp nhận toàn phần theo Báo cáo kiểm toán độc lập số 258/BCKT/TC/NV8 phát hành ngày 15/03/2023.



A blue ink signature of Phạm Thị Ngọc Thơ.

Phạm Thị Thảo

Phó Giám đốc

Giấy CNĐKHN kiểm toán số 2465-2023-112-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2023

Phạm Thị Ngọc Thơ

Kiểm toán viên

Giấy CNĐKHN kiểm toán số 5354-2021-112-1

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31/12/2022

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		443.749.376.517	343.223.419.995
Tiền và các khoản tương đương tiền	110		15.812.579.609	93.316.439.908
Tiền	111	4	15.812.579.609	90.202.549.908
Các khoản tương đương tiền	112		-	3.113.890.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	1.000.000.000	1.000.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1.000.000.000	1.000.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		412.319.618.339	211.634.262.990
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	118.310.020.093	40.608.448.383
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	239.453.952.946	141.713.228.613
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	8	36.900.000.000	-
Phải thu ngắn hạn khác	136	9	19.485.347.767	29.312.585.994
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(1.829.702.467)	-
Hàng tồn kho	140	10	14.106.487.540	17.819.372.760
Hàng tồn kho	141		15.738.219.127	17.819.372.760
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(1.631.731.587)	-
Tài sản ngắn hạn khác	150		510.691.029	19.453.344.337
Thuế GTGT được khấu trừ	152		387.632.070	19.330.285.378
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	19	123.058.959	123.058.959
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		609.696.511.311	633.388.995.336
Các khoản phải thu dài hạn	210		66.450.000.000	55.000.000.000
Phải thu dài hạn khác	216	9	66.450.000.000	55.000.000.000
Tài sản cố định	220		180.167.384.612	434.928.202.407
Tài sản cố định hữu hình	221	16	173.366.191.934	426.431.944.440
- Nguyên giá	222		365.278.296.297	688.719.804.617
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(191.912.104.363)	(262.287.860.177)
Tài sản cố định vô hình	227	11	6.801.192.678	8.496.257.967
- Nguyên giá	228		7.278.877.000	8.851.528.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(477.684.322)	(355.270.033)
Bất động sản đầu tư	230	13	272.532.909.484	-
- Nguyên giá	231		344.585.433.284	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(72.052.523.800)	-
Tài sản dở dang dài hạn	240		5.931.923.000	55.217.003.411
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	5.931.923.000	55.217.003.411
Đầu tư tài chính dài hạn	250		67.322.000.000	67.322.000.000
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	14	67.322.000.000	67.322.000.000
Tài sản dài hạn khác	260		17.292.294.215	20.921.789.518
Chi phí trả trước dài hạn	261	15	17.292.294.215	20.921.789.518
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.053.445.887.828	976.612.415.331

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)
Tại ngày 31/12/2022

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		321.963.823.486	315.018.040.553
Nợ ngắn hạn	310		212.741.734.316	176.531.762.933
Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	7.794.628.305	12.872.688.710
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	18	3.380.749.000	1.655.033.858
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	19	29.241.422.426	14.422.652.947
Phải trả người lao động	314		3.438.921.896	4.874.512.912
Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	40.264.699
Phải trả ngắn hạn khác	319	20	45.820.000.450	63.350.341.709
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21	122.964.919.409	79.215.175.268
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		101.092.830	101.092.830
Nợ dài hạn	330		109.222.089.170	138.486.277.620
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	21	109.222.089.170	138.486.277.620
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		731.482.064.342	661.594.374.778
Vốn chủ sở hữu	410	22	731.482.064.342	661.594.374.778
Vốn góp của chủ sở hữu	411		638.014.890.000	638.014.890.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		(210.000.000)	(210.000.000)
Quỹ đầu tư phát triển	418		439.500.000	439.500.000
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		18.000.000	18.000.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		93.219.674.342	23.331.984.778
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		4.191.538.078	(4.695.712.028)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		89.028.136.264	28.027.696.806
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.053.445.887.828	976.612.415.331



Lê Thị Nguyên
Người lập biểu

Thanh Hóa, ngày 30/03/2023



Tống Anh Linh
Kế toán trưởng



Trịnh Xuân Lượng
Tổng Giám đốc

Mẫu số B02 – DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	961.625.809.112	473.174.997.084
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		961.625.809.112	473.174.997.084
Giá vốn hàng bán	11	25	808.862.931.921	415.233.741.318
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		152.762.877.191	57.941.255.766
Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	205.584.473	1.103.229.507
Chi phí tài chính	22	27	21.009.080.819	10.628.628.929
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		19.228.404.889	10.628.628.929
Chi phí bán hàng	24	28	2.492.847.148	2.161.163.311
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	28	16.999.024.767	14.185.263.565
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		112.467.508.930	32.069.429.468
Thu nhập khác	31	29	658.420.874	6.394.149.014
Chi phí khác	32	30	1.106.667.086	2.747.456.701
Lợi nhuận khác	40		(448.246.212)	3.646.692.313
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		112.019.262.718	35.716.121.781
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	32	22.991.126.454	7.688.424.975
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52			
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		89.028.136.264	28.027.696.806
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	33	1.395	798

Lê Thị Nguyễn
Người lập biểu

Thanh Hóa, ngày 30/03/2023

Tống Anh Linh
Kế toán trưởng



Trịnh Xuân Lượng
Tổng Giám đốc

Mẫu số B03 – DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ	01		605.689.608.217	530.438.953.331
Tiền chi trả người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(593.539.896.700)	(442.427.370.863)
Tiền chi trả cho người lao động	03		(53.141.342.219)	(21.406.651.277)
Tiền lãi vay đã trả	04		(18.094.806.930)	(10.133.951.658)
Thuế Thu nhập Doanh nghiệp đã nộp	05		(6.847.827.954)	(5.360.258.344)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		115.341.743.866	103.350.070.327
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(287.876.044.726)	(106.310.736.964)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(238.468.566.446)	48.150.054.552
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21		(114.088.068.041)	(296.957.978.771)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22		298.858.188.000	-
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(36.900.000.000)	-
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(26.000.000.000)	-
Tiền thu hồi vốn đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		26.000.000.000	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		118.786.360	207.033.836
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		147.988.906.319	(296.750.944.935)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	250.000.000.000
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		270.562.182.170	346.559.293.748
Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(257.586.382.342)	(241.326.577.646)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(33.052.045.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		12.975.799.828	322.180.671.102
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(77.503.860.299)	73.579.780.719
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	4	93.316.439.908	19.726.020.423
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			10.638.766
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	4	15.812.579.609	93.316.439.908



Lê Thị Nguyên
Người lập biểu

Thanh Hóa, ngày 30/03/2023



Tống Anh Linh
Kế toán trưởng



Trịnh Xuân Lượng
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số 09-DN

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Tập đoàn Tiên Sơn Thanh Hóa (sau đây gọi tắt là “Công Ty”) tiền thân là Công ty TNHH Tiên Sơn Thanh Hóa hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp công ty cổ phần số 2800222245, đăng ký lần đầu ngày 22/07/1995, đăng ký thay đổi lần thứ 17 ngày 12/05/2022. Theo giấy chứng nhận đăng ký thay đổi này, Công ty đổi tên từ Công ty Cổ phần Tiên Sơn Thanh Hóa thành Công ty Cổ phần Tập đoàn Tiên Sơn Thanh Hóa.

Vốn điều lệ của công ty: Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Vốn điều lệ của Công ty là 638.014.890.000 (Sáu trăm ba mươi tám tỉ, không trăm mười bốn triệu, tám trăm chín mươi ngàn đồng chẵn).

Trụ sở công ty: Số 09, KCN Bắc Sơn Bim Sơn, phường Bắc Sơn, thị xã Bim Sơn, tỉnh Thanh Hóa

Tổng số nhân viên Công ty tại ngày 31/12/2022 là 978 người (Tại ngày 31/12/2021 là 678 người).

1.2. LĨNH VỰC VÀ NGÀNH NGHỀ KINH DOANH

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú);
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu;
- Chi tiết: Kinh doanh hàng sơn mài, mỹ nghệ, hàng công nghệ phẩm, hàng điện máy
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Xây dựng nhà các loại;
- Dịch vụ lưu trú ngắn hạn;
- Bốc xếp hàng hóa;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê
- Chi tiết: Dịch vụ nhà đất
- Bán phụ tùng và các loại bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán buôn nông lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Chi tiết: Bán buôn vật tư, máy thiết bị công nghiệp và xây dựng
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Giáo dục nghề nghiệp;
- Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm;
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu;
- Chi tiết: Sản xuất vật liệu xây dựng, hàng sơn mài mỹ nghệ
- Đại lý môi giới, đấu giá
- Chi tiết: Đại lý vật tư, máy móc thiết bị công nghiệp và xây dựng, hàng công nghệ phẩm, hàng điện máy
- Chế biến hàng nông, lâm sản, xuất nhập khẩu vật liệu xây dựng, hàng nông sản, hàng sơn mài mỹ nghệ và hàng dệt may.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)

1.3. CHU KỲ KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

1.4. TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 của Công ty đã được kiểm toán và hoàn toàn có thể so sánh được.

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1. NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Công ty từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 năm dương lịch. Báo cáo tài chính kèm theo được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

2.2. ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

2.3. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính .

2.4. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền). Các chính sách kế toán Công ty sử dụng để lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập Báo cáo tài chính năm 2021.

2.5. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 (Thông tư 200), Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 (Thông tư 53) sửa đổi bổ sung Thông tư 200 cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính .

Báo cáo tài chính kèm theo không phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung ở các nước khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

3.1 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính (kỳ hoạt động). Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.2 TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao là các khoản có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc chuyển đổi giá trị của các khoản này.

3.3 TỶ GIÁ ÁP DỤNG

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: Áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: Áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP)

3.4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

3.5 CÁC KHOẢN PHẢI THU VÀ DỰ PHÒNG NỢ PHẢI THU KHÓ ĐÒI

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

3.6 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên liệu, vật liệu và hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên liệu chính, nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung trực tiếp và các chi phí chung có liên quan phát sinh trong quá trình sản xuất.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp giá bình quân và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Tại thời điểm 31/12/2022, Công ty không có hàng tồn kho cần xem xét trích lập dự phòng giảm giá.

3.7 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận và trích khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 45/2013/TT - BTC ngày 25/4/2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT - BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP)

3.7 TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN (TIẾP)

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

3.8 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn, được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng

3.9 CÁC KHOẢN NỢ PHẢI TRẢ

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả.

3.10 CÁC KHOẢN VAY

Các khoản tiền vay được phản ánh theo giá gốc, được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn của từng khoản vay. Các khoản vay có thời hạn trả nợ trong vòng 12 tháng kể từ thời điểm lập báo cáo tài chính được trình bày là vay ngắn hạn. Các khoản vay có thời hạn trả nợ trên 12 tháng kể từ thời điểm lập báo cáo tài chính được trình bày là vay dài hạn.

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ.

3.11 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Chi phí phải trả ngắn hạn là khoản trích trước chi phí lãi vay đối với các hợp đồng vay quy định trả lãi vay sau. Khoản chi phí lãi vay này được xác định dựa vào hợp đồng, khế ước vay và thời gian vay thực tế và được ghi nhận là ngắn hạn do kỳ hạn thanh toán là dưới 12 tháng.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ và có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP)

3.12 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

3.13 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn góp của chủ sở hữu: Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của chủ sở hữu.

Việc tăng, giảm vốn góp của chủ sở hữu được thực hiện theo Quyết định của Chủ sở hữu.

3.14 PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận (lãi) từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Chủ sở hữu phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả lợi nhuận như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Lợi nhuận được ghi nhận là nợ phải trả khi Công ty có quyết định hoặc thông báo chi trả lợi nhuận.

3.15 DOANH THU VÀ THU NHẬP KHÁC

Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP)

3.15 DOANH THU VÀ THU NHẬP KHÁC (TIẾP)

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán có thể xác định được;
- Chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó có thể xác định được.

Doanh thu tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi, số dư các khoản cho vay và lãi suất thực tế từng kỳ.

Thu nhập khác

Thu nhập khác của Công ty là khoản tiền thu phạt vi phạm hợp đồng của khách hàng và xử lý số dư công nợ nhỏ trong thanh toán, được ghi nhận dựa trên Hợp đồng kinh tế đã ký kết, giấy báo có và các chứng từ kế toán khác có liên quan.

3.16 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

Giá vốn bán thành phẩm, hàng hóa được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm và hàng hoá xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong năm.

Giá vốn cung cấp dịch vụ được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong năm.

3.17 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí lãi vay phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

3.18 THUẾ

Thuế giá trị gia tăng (GTGT)

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm.

Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP)****3.19 CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Công ty gồm các công ty con, các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát, các công ty liên kết;
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp Báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Khi xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mỗi quan hệ được chú ý tới chứ không phải chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	14.757.898.340	24.784.330.040
Tiền gửi ngân hàng	1.054.681.269	65.418.219.868
Các khoản tương đương tiền	-	3.113.890.000
Cộng	15.812.579.609	93.316.439.908

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ NGẮN HẠN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (*)	1.000.000.000	1.000.000.000
Cộng	1.000.000.000	1.000.000.000

(*) Là các khoản tiền gửi tại Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thanh Hóa, lãi suất không kỳ hạn, được dùng để bảo lãnh cho khoản vay tại Ngân hàng Ngoại thương Việt nam - Chi nhánh Thanh Hóa.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TIỀN SƠN THANH HÓASố 09, Khu công nghiệp Bắc Sơn Bim Sơn,
phường Bắc Sơn, thị xã Bim Sơn, Tỉnh Thanh Hóa**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31/12/2022**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***6. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁCH HÀNG**

Tên công ty	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu các bên khác	109.104.190.868	(649.338.293)	32.919.193.451	-
Công ty Max International INC	9.770.653.230	-	7.291.654.478	-
Công ty TNHH May Sumec Việt Nam	4.511.619.327	-	4.361.388.207	-
Công ty TNHH TAV	2.616.173.127	-	-	-
Công ty TNHH Tainan Enterprises (Việt Nam)	252.553.594	-	5.824.482.181	-
Công ty Cổ phần XNK May Anh Vũ	2.853.795.117	-	10.600.876.073	-
Công ty CP Đầu tư Phát triển MTC Việt Nam	6.898.145.167	-	-	-
Công ty CP Dịch vụ ĐT và PT TM Hùng Phát	36.202.105.952	-	-	-
Công ty Cổ phần xuất khẩu Quang Minh Phát	5.376.099.470	-	-	-
CN số 02- Công ty TNHH Long Hành Thiên Hạ	5.691.537.600	-	-	-
Công ty CP đầu tư Hà nội Phố	2.748.616.478	-	-	-
Công ty TNHH Nông Sản Cảnh Ngọc	29.360.863.913	-	-	-
Nhóm Khách hàng khác (Có số dư nhỏ hơn 10% tổng nợ phải thu)	2.822.027.893	(649.338.293)	4.840.792.512	-
Phải thu các bên liên quan	9.205.829.225	-	7.689.254.932	-
Công ty Cổ phần Tiên Sơn Nga Sơn	7.799.729.225	-	7.689.254.932	-
Công ty Cổ phần May Tatsu	1.308.000.000	-	-	-
Công ty cổ phần Great Vina	98.100.000	-	-	-
Cộng	118.310.020.093	(649.338.293)	40.608.448.383	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

Tên công ty	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Các bên khác	40.551.510.005	(1.180.364.174)	11.500.502.565	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Hà Nội Phố	-	-	5.031.185.150	-
Công ty Cổ phần Hightland Sourcing	19.972.428.907	-	3.639.260.000	-
Công ty CP đầu tư và phát triển TM Phát Đạt	3.380.103.638	-	-	-
Cty TNHH TMV Cà phê Tuy Đức Đắk Nông	9.494.531.700	-	-	-
Các đối tượng khác	7.704.445.760	(1.180.364.174)	2.830.057.415	-
Các bên liên quan	198.902.442.941	-	130.212.726.048	-
Công ty Cổ phần DG Win Việt Nam	3.549.373.508	-	3.410.516.724	-
Công ty Cổ phần Lương Phát	115.872.326.012	-	97.123.696.578	-
Công ty Cổ phần Great Vina	10.297.293.416	-	5.404.639.286	-
Công ty Cổ phần Victory Việt Nam	22.933.925.292	-	-	-
Công ty Cổ phần May Tatsu	46.249.524.713	-	24.273.873.460	-
Cộng	239.453.952.946	(1.180.364.174)	141.713.228.613	-

8. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

Tên tổ chức - cá nhân	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Bà Hoàng Thị Dung (1)	22.000.000.000	-	-	-
Bà Nguyễn Thị Mai (2)	14.900.000.000	-	-	-
Cộng	36.900.000.000	-	-	-

(1) Hợp đồng vay số 23.12/2022 ngày 23/12/2022, kỳ hạn 6 tháng, đáo hạn ngày 30/06/2023, lãi suất 0,4%/tháng, không có tài sản đảm bảo.

(2) Hợp đồng vay số 25.12/2022 ngày 25/12/2022, kỳ hạn 6 tháng, đáo hạn ngày 30/06/2023, lãi suất 0,4%/tháng, không có tài sản đảm bảo.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TIÊN SƠN THANH HÓASố 09, Khu công nghiệp Bắc Sơn Bim Sơn,
phường Bắc Sơn, thị xã Bim Sơn, Tỉnh Thanh Hóa**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31/12/2022**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***9. PHẢI THU KHÁC**

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	19.485.347.767	-	29.312.585.994	-
Tạm ứng	19.485.347.767	-	19.812.585.994	-
Phải thu khác			9.500.000.000	
Dài hạn	66.450.000.000	-	55.000.000.000	-
Ký cược, ký quỹ	66.450.000.000	-	55.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Lương Phát (1)	15.000.000.000	-	15.000.000.000	-
Công ty TNHH Victory Việt Nam (2)	2.450.000.000	-	40.000.000.000	-
Mua Bất động sản (3)	35.000.000.000	-	-	-
Công ty Cổ phần Great Vina(4)	14.000.000.000	-	-	-
Cộng	85.935.347.767	-	84.312.585.994	-

- Số dư 15 tỉ đồng chuyển cho công ty cổ phần Lương Phát (Công ty liên kết) bằng tiền mặt, căn cứ vào văn bản thỏa thuận ký quỹ đảm bảo thực hiện dự án đầu tư Nhà máy May Quý Lộc theo Hợp đồng nguyên tắc số 2502/2020/TS-LP-XDCT ngày 25/02/2020. Theo đó, số tiền này được dùng để thanh toán cho giá trị xây dựng công trình Nhà máy May Quý Lộc nếu Công ty Cổ phần Tiên Sơn không thanh toán đúng hạn. Thời hạn của khoản ký quỹ này cho đến khi công trình Nhà máy May Quý Lộc quyết toán xong. Khoản ký quỹ không được hưởng lãi.
- Đặt cọc bảo lãnh thực hiện hợp đồng số 0612/2021/HĐĐC/TS-VICTOTY ngày 06/12/2021 về việc chuyển nhượng mua Nhà máy.
- Đặt cọc mua bất động sản theo Hợp đồng đặt cọc ngày 20/06/2022 được ký bởi Công ty Cổ phần Tập đoàn Tiên sơn Thanh Hóa và một bên là Ông Lê Văn An, theo đó, Công ty thực hiện đặt cọc để giao kết hợp đồng chuyển nhượng Bất động sản là quyền sử dụng đất gắn liền với tài sản trên đất tại Xóm Sóng, xã Vĩnh Đồng, huyện Kim Bôi, tỉnh Hòa Bình. Giấy CNQSDĐ và tài sản gắn liền đất số DC966078 do Sở TNMT tỉnh Hòa Bình cấp.
- Giá trị đặt cọc theo Hợp đồng mua bán thiết bị số 0712/2021/HĐMB/TS-Great Vina ngày 07/12/2021.

10. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	880.036.000	(538.221.000)	1.620.036.000	-
Thành phẩm	10.461.877.361	-	10.820.449.343	-
Hàng hóa	4.396.305.766	(1.093.510.587)	5.378.887.417	-
Cộng	15.738.219.127	(1.631.731.587)	17.819.372.760	-

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TIỀN SƠN THANH HÓASố 09, Khu công nghiệp Bắc Sơn Bim Sơn,
phường Bắc Sơn, thị xã Bim Sơn, Tỉnh Thanh Hóa**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31/12/2022**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất VND	TSCĐ VH khác VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số đầu năm	8.086.528.000	765.000.000	8.851.528.000
Mua trong năm	-	-	-
Giảm khác	1.572.651.000	-	1.572.651.000
Số cuối năm	6.513.877.000	765.000.000	7.278.877.000
HAO MÒN LŨY KẾ			
Số đầu năm	355.270.033	-	355.270.033
Khấu hao trong năm	138.140.799	-	138.140.799
Giảm trong năm	15.726.510	-	15.726.510
Số cuối năm	477.684.322	-	477.684.322
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số đầu năm	7.731.257.967	765.000.000	8.496.257.967
Số cuối năm	6.036.192.678	765.000.000	6.801.192.678

12. XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Khu Dịch vụ 65 Nguyễn Huệ - Bim Sơn	957.250.000	957.250.000
Khu Nhà xưởng và dịch vụ tại Bim Sơn	2.638.000.000	2.638.000.000
Nhà máy May Kim Tân	1.526.000.000	1.526.000.000
Nhà kho Phụ liệu - May XK Sơn Hà	385.673.000	385.673.000
Công trình Cải tạo Nhà ăn ca công nhân may SH	425.000.000	425.000.000
Công trình nhà máy may Quý Lộc Yên Định	-	49.285.080.411
Cộng	5.931.923.000	55.217.003.411

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TIỀN SƠN THANH HÓASố 09, Khu công nghiệp Bắc Sơn Bim Sơn,
phường Bắc Sơn, thị xã Bim Sơn, Tỉnh Thanh Hóa**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31/12/2022**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***13. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất VND	Máy thiết bị VND	Nhà cửa VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ				
01/01/2022	-	-	-	-
Tăng trong năm	1.572.651.000	308.658.200	459.660.324.903	461.541.634.103
XDCB hoàn thành	-	-	60.581.570.075	60.581.570.075
Chuyển từ TSCĐ chủ sở hữu sử dụng	1.572.651.000	308.658.200	399.078.754.828	400.960.064.028
Giảm trong năm	-	308.658.200	116.647.542.619	116.956.200.819
Thanh lý nhượng bán	-	308.658.200	116.647.542.619	116.956.200.819
31/12/2022	1.572.651.000	-	343.012.782.284	344.585.433.284
HAO MÒN LŨY KẾ				
01/01/2022	-	-	-	-
Khấu hao tăng trong năm	31.453.020	63.342.633	109.561.391.322	109.656.186.975
Khấu hao giảm trong năm do thanh lý	-	63.342.633	37.540.320.542	37.603.663.175
31/12/2022	31.453.020	-	72.021.070.780	72.052.523.800
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
01/01/2022	-	-	-	-
31/12/2022	1.541.197.980	-	270.991.711.504	272.532.909.484

Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư dùng để thế chấp, cầm cố, bảo đảm khoản vay tại ngày 31/12/2022 là 272.532.909.484 đồng

14. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Là khoản đầu tư vào Công ty liên kết là Công ty Cổ phần Lương Phát, số vốn đầu tư là 67.322.000.000 đồng, tương ứng với 6.732.200 cổ phần, chiếm 42,1% Vốn điều lệ. Công ty Cổ phần Lương Phát hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký nghiệp công ty cổ phần số 2801447298 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp lần đầu ngày 11/11/2009, thay đổi lần 11 ngày 04/09/2018. Công ty hoạt động trong lĩnh vực xây dựng, thương mại và dịch vụ.

Ngoài ra, trong năm, Công ty thực hiện mua lại phần vốn góp 26.000.000.000 đồng tương ứng 52% vốn của Công ty TNHH Đầu tư P.A.S (Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH 2 thành viên trở lên số 0105782763 đăng ký lần đầu ngày 02/02/2012, thay đổi lần thứ 5 ngày 29/04/2022). Sau đó, theo Nghị quyết của HĐQT về việc thoái vốn đầu tư của Công ty tại Công ty TNHH Đầu tư P.A.S, Công ty đã thực hiện chuyển nhượng toàn bộ phần vốn góp cho cá nhân khác, giá trị hợp đồng chuyển nhượng là 26.000.000.000 đồng. Tính đến ngày 31/12/2022, Công ty không còn bất kỳ quyền và nghĩa vụ nào liên quan đến Công ty TNHH Đầu tư P.A.S.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Chi phí trả trước	270.061.729	-
Công cụ, dụng cụ	8.920.982.941	12.642.831.637
Chi phí giải phóng mặt bằng NM May Triệu sơn	3.600.607.498	3.683.064.154
Đền bù Giải phóng mặt bằng NM May Quý Lộc	4.500.642.047	4.595.893.727
Cộng	17.292.294.215	20.921.789.518

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TIỀN SƠN THANH HÓASố 09, Khu công nghiệp Bắc Sơn Bim Sơn,
phường Bắc Sơn, thị xã Bim Sơn, Tỉnh Thanh Hóa**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***16. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
01/01/2022	532.105.729.382	150.503.128.794	5.774.538.821	336.407.620	688.719.804.617
Tăng trong năm	70.476.466.809	5.274.437.899	-	195.000.000	75.945.904.708
Mua sắm	-	5.274.437.899	-	195.000.000	5.469.437.899
XDCB hoàn thành	70.476.466.809	-	-	-	70.476.466.809
Giảm trong năm	399.078.754.828	308.658.200	-	-	399.387.413.028
Chuyển sang BĐS đầu tư	399.078.754.828	308.658.200	-	-	399.387.413.028
31/12/2022	203.503.441.363	155.468.908.493	5.774.538.821	531.407.620	365.278.296.297
HAO MÒN LŨY KẾ					
01/01/2022	168.800.345.054	88.828.097.348	4.323.010.155	336.407.620	262.287.860.177
Tăng trong năm	23.589.331.745	4.190.450.075	393.181.812	13.209.677	28.186.173.309
Khấu hao trong năm	23.589.331.745	4.190.450.075	393.181.812	13.209.677	28.186.173.309
Giảm trong kỳ	98.561.929.123	-	-	-	98.561.929.123
Chuyển sang BĐS đầu tư	98.561.929.123	-	-	-	98.561.929.123
31/12/2022	93.827.747.676	93.018.547.423	4.716.191.967	349.617.297	191.912.104.363
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
01/01/2022	363.305.384.328	61.675.031.446	1.451.528.666	-	426.431.944.440
31/12/2022	109.675.693.687	62.450.361.070	1.058.346.854	181.790.323	173.366.191.934

- Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố, bảo đảm khoản vay tại ngày 31/12/2022 là 63.753.462.556 đồng (tại 01/01/2022 là 210.111.361.027 đồng).

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2022 là 5.216.987.236 đồng (tại 01/01/2022 là 39.007.652.924 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có	Giá trị	Số có
	VND	khả năng trả nợ VND	VND	khả năng trả nợ VND
Công ty TNHH Trần Hiếu	3.570.013.891	3.570.013.891	5.463.710.602	5.463.710.602
Công ty TNHH Victory Việt Nam	-	-	4.281.366.346	4.281.366.346
Nhóm Nhà cung cấp khác	4.224.614.414	4.224.614.414	3.127.611.762	3.127.611.762
Cộng	7.794.628.305	7.794.628.305	12.872.688.710	12.872.688.710

18. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Công ty cổ phần Đầu tư Minh Thắng	3.129.664.000	-
Người mua trả trước khác	251.085.000	1.655.033.858
Cộng	3.380.749.000	1.655.033.858

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP/PHẢI THU NHÀ NƯỚC

Khoản mục	31/12/2022	Số phải nộp	Số đã thực nộp	01/01/2022
	VND	trong năm VND	trong năm VND	VND
Thuế phải nộp	14.422.652.947	120.224.855.897	105.406.086.418	29.241.422.426
Thuế TNDN	5.157.690.921	23.014.882.056	6.847.827.954	21.324.745.023
Thuế thu nhập cá nhân	426.718	945.470.262	1.048.082	944.848.898
Thuế môn bài	-	10.000.000	10.000.000	-
Thuế đất	9.264.535.308	96.183.724.734	98.547.210.382	6.901.049.660
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	70.778.845	-	70.778.845
Thuế phải thu	123.058.959	-	-	123.058.959
Thuế GTGT	123.058.959	-	-	123.058.959

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

20. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Ngắn hạn		
Bảo hiểm xã hội	721.833.394	-
Bảo hiểm y tế	129.930.011	-
Bảo hiểm thất nghiệp	28.873.336	-
Công ty TNHH VICTORY Yên Định Việt Nam	-	9.662.750.000
Đặt cọc thuê xưởng	44.939.363.709	53.687.591.709
Công ty TNHH TS Vina	5.254.186.169	5.254.186.169
Công ty HUG	5.519.133.540	5.519.133.540
Công ty TNHH May Sumec Việt nam	14.993.884.000	14.993.884.000
Công ty TNHH Giày ATHENA Việt Nam	-	18.401.088.000
Công ty TNHH Long Hành Thiên Hạ	19.172.160.000	9.519.300.000
Cộng	45.820.000.450	63.350.341.709

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TIỀN SƠN THANH HÓA

Số 09, Khu công nghiệp Bắc Sơn Bim Sơn, phường Bắc Sơn, thị xã Bim Sơn, Tỉnh Thanh Hóa

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

CHỈ TIÊU	31/12/2022			01/01/2022		
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Phát sinh tăng	Phát sinh giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	122.964.919.409	122.964.919.409	271.253.881.640	227.504.137.499	79.215.175.268	79.215.175.268
NHTMCP Công thương Việt nam - CN Bim Sơn (1)	95.974.583.988	95.974.583.988	244.263.546.219	227.504.137.499	79.215.175.268	79.215.175.268
NHTMCP Đông Nam Á - CN Thanh Hóa (2)	27.738.613.988	27.738.613.988	76.290.711.737	107.321.273.017	58.769.175.268	58.769.175.268
NHTMCP ngoại thương- CN Thanh hoá (3)	49.135.970.000	49.135.970.000	108.612.834.482	59.476.864.482	-	-
Vay cá nhân	18.600.000.000	18.600.000.000	38.600.000.000	39.946.000.000	19.946.000.000	19.946.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	500.000.000	500.000.000	20.760.000.000	20.760.000.000	500.000.000	500.000.000
NHTMCP Công thương Việt nam - CN Bim Sơn (4)	26.990.335.421	26.990.335.421	26.990.335.421	-	-	-
NHTMCP Đông Nam Á - CN Thanh Hóa (5)	5.200.000.000	5.200.000.000	5.200.000.000	-	-	-
VAY DÀI HẠN	21.790.335.421	21.790.335.421	21.790.335.421	-	-	-
NHTMCP Công thương Việt nam - CN Bim Sơn (4)	109.222.089.170	109.222.089.170	27.901.429.764	57.165.618.214	138.486.277.620	138.486.277.620
NHTMCP Đông Nam Á - CN Thanh Hóa (5)	19.500.000.000	19.500.000.000	26.000.000.000	6.500.000.000	-	-
Tổng cộng	89.722.089.170	89.722.089.170	1.901.429.764	50.665.618.214	138.486.277.620	138.486.277.620
	232.187.008.579	232.187.008.579	299.155.311.404	284.669.755.713	217.701.452.888	217.701.452.888

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)****(1) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Bắc Thanh Hóa theo hợp đồng cho vay hạn mức số 3000580003/2021-HĐCVHM/NHCT424-TIEN SON TH**

Hạn mức	35.000.000,000 đồng
Thời hạn vay	Tối đa 06 tháng, kể từ ngày giải ngân vốn vay và được ghi trên từng Giấy nhận nợ
Mục đích vay	Bổ sung vốn lưu động cho hoạt động kinh doanh gia công hàng may mặc và thương mại nông sản (cà phê, hạt tiêu)
Lãi suất	theo từng Giấy nhận nợ
Tài sản đảm bảo	Là các bất động sản thuộc quyền sở hữu của Công ty theo Hợp đồng thế chấp 300058003/2019/HĐBĐ/NHCT424-SONHA ngày 26/5/2020 và Hợp đồng thế chấp 300058003/2020/HĐBĐ/NHCT424-AB 105459 ngày 09/12/2020. Cụ thể như sau: + Tài sản gắn liền với đất được ghi trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BC 044780 + Tài sản gắn liền với đất được ghi trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số AB 105459

(2) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - CN Thanh Hóa theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 2135000124/HĐTDTM ngày 17/12/2021

Hạn mức	50.000.000,000 đồng
Thời hạn vay	Tối đa 07 tháng, kể từ ngày giải ngân vốn vay và được ghi trên từng Giấy nhận nợ
Mục đích vay	Bổ sung vốn lưu động cho hoạt động kinh doanh hàng may mặc của Công ty
Lãi suất	theo từng Giấy nhận nợ
Tài sản đảm bảo	+ Quyền sử dụng đất thuê trả tiền 1 lần và toàn bộ công trình xây dựng nhà máy may xuất khẩu Triệu Sơn theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số: CY 684020 + Quyền sử dụng đất thuê trả tiền 1 lần và toàn bộ công trình xây dựng nhà máy may xuất khẩu Triệu Sơn theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số: BS 761565 + Quyền sử dụng đất sử dụng lâu dài và công trình trụ sở làm việc Công ty CP Lương Phát theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số: BC 044649 + Quyền sử dụng đất và công trình xây dựng trên đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số: DD 742100

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TIÊN SON THANH HÓA

Số 09, Khu công nghiệp Bắc Sơn Bim Sơn, phường Bắc Sơn, thị xã Bim Sơn, Tỉnh Thanh Hóa

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

21. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (TIẾP)

(3) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Thanh Hóa theo hợp đồng cho vay theo hạn mức số 12094632/2021/HĐTĐ ngày 13/10/2021

Hạn mức	20.000.000,000 đồng
Thời hạn vay	Tối đa 06 tháng, kể từ ngày giải ngân vốn vay và được ghi trên từng Giấy nhận nợ
Mục đích vay	Bổ sung vốn lưu động cho hoạt động kinh doanh của Công ty
Lãi suất	theo từng Giấy nhận nợ
Tài sản đảm bảo	Là các tài sản thuộc quyền sở hữu của Công ty và các tài sản hợp pháp khác theo Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 12094632/2021/HĐTĐ ngày 13/10/2021

(4) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Bắc Thanh Hóa theo hợp đồng cho vay dự án đầu tư số 3000580003/2022-HĐCVDADT/NHCT424-SON HA MO RONG

Hạn mức	30.000.000,000 đồng
Thời hạn vay	66 tháng, kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đầu tiên
Mục đích vay	dùng để thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án "Mở rộng nhà máy may xuất khẩu Sơn Hà"
Lãi suất	theo từng Giấy nhận nợ
Tài sản đảm bảo	Tài sản gắn liền với đất được ghi trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BC 044780

(5) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - CN Thanh Hóa gồm các hợp đồng cho vay sau:

a) Hợp đồng tín dụng từng lần số 2135000291/HĐTĐTL ngày 17/12/2021

Hạn mức	90.000.000,000 đồng
Thời hạn vay	96 tháng, kể từ ngày giải ngân đầu tiên
Mục đích vay	Bổ sung vốn để thực hiện Dự án: Nhà máy may xuất khẩu, sản xuất túi xách, giấy xuất khẩu Quý Lộc, huyện Yên Định, tỉnh Thanh Hóa
Lãi suất	theo từng Giấy nhận nợ
Tài sản đảm bảo	Là các tài sản đảm bảo của Hợp đồng tín dụng theo hạn mức số 2135000124/HĐTĐTHM ngày 17/12/2021 (như đã trình bày tại mục (2))

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***21. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (TIẾP)****b) Hợp đồng cho vay từng lần số 2129100077/HĐTDTL ngày 19/10/2021**

Hạn mức	25.000.000,000 đồng
Thời hạn vay	60 tháng, kể từ ngày giải ngân đầu tiên
Mục đích vay	Bổ sung vốn để thực hiện Dự án "Cải tạo, nâng cấp sửa chữa nhà máy may xuất khẩu Nga Sơn"
Lãi suất	theo từng Giấy nhận nợ
Tài sản đảm bảo	+ Quyền sử dụng đất thuê trả tiền 1 lần và toàn bộ công trình xây dựng nhà máy may xuất khẩu Triệu Sơn theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số: CY 684020 + Quyền sử dụng đất thuê trả tiền 1 lần và toàn bộ công trình xây dựng nhà máy may xuất khẩu Triệu Sơn theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số: BS 761565 + Quyền sử dụng đất sử dụng lâu dài và công trình trụ sở làm việc Công ty CP Lương Phát theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số: BC 044649

c) Hợp đồng cho vay từng lần số 2132100362/HĐTDTL ngày 18/11/2021

Hạn mức	7.000.000,000 đồng
Thời hạn vay	60 tháng, kể từ ngày giải ngân đầu tiên
Mục đích vay	Bổ sung vốn đầu tư máy móc thiết bị nhập khẩu
Lãi suất	theo từng Giấy nhận nợ
Tài sản đảm bảo	+ Quyền sử dụng đất thuê trả tiền 1 lần và toàn bộ công trình xây dựng nhà máy may xuất khẩu Triệu Sơn theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số: CY 684020 + Quyền sử dụng đất thuê trả tiền 1 lần và toàn bộ công trình xây dựng nhà máy may xuất khẩu Triệu Sơn theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số: BS 761565 + Quyền sử dụng đất sử dụng lâu dài và công trình trụ sở làm việc Công ty CP Lương Phát theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số: BC 044649 + Lô máy móc thiết bị hình thành từ vốn vay

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)****d) Hợp đồng cho vay từng lần số 1912400161/HĐTDTL ngày 16/5/2019**

Hạn mức	15.000.000,000 đồng
Thời hạn vay	60 tháng, kể từ ngày giải ngân đầu tiên
Mục đích vay	Bổ sung vốn tài trợ tiền thuê đất và chi phí mua sắm máy móc thiết bị thuộc dự án nhà máy may Triệu Sơn
Lãi suất	theo từng Giấy nhận nợ
Tài sản đảm bảo	+ Quyền sử dụng đất và Tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số: CK 589107 + Lô máy móc thiết bị hình thành từ phương án vay vốn theo hợp đồng ngoại thương số ZJ18-3125-2 ngày 13/12/2018 giữa Công ty và Zoje Sewing Machine Co., Ltd + Hệ thống máy móc thiết bị, máy chuyên dùng cho ngành may công nghiệp được lắp đặt tại nhà máy may xuất khẩu Sơn Hà

e) Hợp đồng cho vay từng lần số TT.18.02.09/DN-TH ngày 09/02/2018

Hạn mức	40.000.000,000 đồng
Thời hạn vay	60 tháng, kể từ ngày giải ngân đầu tiên
Mục đích vay	Vay đầu tư dự án Nhà máy may Xuất khẩu Triệu Sơn
Lãi suất	theo từng Giấy nhận nợ
Tài sản đảm bảo	+ Toàn bộ công trình trên đất hình thành từ vốn vay thuộc dự án Nhà máy may Xuất khẩu Triệu Sơn theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số: CK 589107 + Hệ thống máy móc thiết bị, động sản hình thành từ vốn vay thuộc dự án Nhà máy may Xuất khẩu Triệu Sơn và các máy móc, thiết bị khác thuộc sở hữu của Công ty + Hệ thống máy móc thiết bị, máy chung dùng cho ngành may công nghiệp được lắp đặt tại Nhà máy may xuất khẩu Sơn Hà

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TIỀN SƠN THANH HÓA

Số 09, Khu công nghiệp Bắc Sơn Bim Sơn, phường Bắc Sơn, thị xã Bim Sơn, Tỉnh Thanh Hóa

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***22. VỐN CHỦ SỞ HỮU****22.1 BẢNG BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Chỉ tiêu	Vốn chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ Đầu tư phát triển		Quỹ khác của Chủ sở hữu		Lợi nhuận sau thuế		Tổng cộng
	VND	VND		VND	VND	VND	VND	VND	VND	
01/01/2021	348.000.000.000	-	-	439.500.000	18.000.000	18.000.000	70.119.564.972	418.577.064.972		
Tăng vốn năm trước	290.014.890.000	-	-	-	-	-	-	290.014.890.000		
+ Do phát hành riêng lẻ	250.000.000.000	-	-	-	-	-	-	250.000.000.000		
+ Chia cổ tức bằng cổ phiếu	40.014.890.000	-	-	-	-	-	-	40.014.890.000		
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	-	28.027.696.806	28.027.696.806		
Chi phí phát hành	-	(210.000.000)	-	-	-	-	-	(210.000.000)		
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	(74.815.277.000)	(74.815.277.000)		
31/12/2021	638.014.890.000	(210.000.000)	-	439.500.000	18.000.000	18.000.000	23.331.984.778	661.594.374.778		
01/01/2022	638.014.890.000	(210.000.000)	-	439.500.000	18.000.000	18.000.000	23.331.984.778	661.594.374.778		
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	-	89.028.136.264	89.028.136.264		
Chia cổ tức (*)	-	-	-	-	-	-	(19.140.446.700)	(19.140.446.700)		
4. Số cuối năm	638.014.890.000	(210.000.000)	-	439.500.000	18.000.000	18.000.000	93.219.674.342	731.482.064.342		

(*) Chia cổ tức theo Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên năm 2022 số 2904-2/2022/NQ/ĐHĐCĐ-AAT ngày 29/04/2022 thông qua phương án phân phối lợi nhuận năm 2021 và Nghị quyết số 0906-2/2022/NQ-HĐQT-AAT ngày 09/06/2022 v/v chi trả cổ tức năm 2021 bằng tiền mặt.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

22.2 CHI TIẾT VỐN CHỦ SỞ HỮU

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Ông Trịnh Xuân Lâm	75.528.250.000	38.300.250.000
Ông Trịnh Xuân Lượng	11.283.400.000	11.150.000.000
Bà Nguyễn Thị Dụ	1.115.000.000	1.115.000.000
Ông Trịnh Văn Dương	5.038.500.000	5.017.500.000
Ông Trịnh Xuân Dưỡng	4.460.000.000	4.460.000.000
Các cổ đông khác	540.589.740.000	577.972.140.000
Cộng	638.014.890.000	638.014.890.000

22.3 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Vốn góp đầu năm	638.014.890.000	638.014.890.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	638.014.890.000	638.014.890.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	19.140.446.700	74.815.277.000

22.4 CỔ PHIẾU

	31/12/2022	01/01/2022
	CP	CP
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	63.801.489	63.801.489
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	63.801.489	63.801.489
- Cổ phiếu phổ thông	63.801.489	63.801.489
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	63.801.489	63.801.489
- Cổ phiếu phổ thông	63.801.489	63.801.489
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/Cổ phiếu.		

23 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	31/12/2022	01/01/2022
Ngoại tệ		
Tiền USD	15.648,19	3.685,94

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TIÊN SƠN THANH HÓASố 09, Khu công nghiệp Bắc Sơn Bim Sơn,
phường Bắc Sơn, thị xã Bim Sơn, Tỉnh Thanh Hóa**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Cho năm tài chính
kết thúc ngày 31/12/2022**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***24 DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Hoạt động gia công	119.783.429.766	162.605.441.168
Hoạt động cho thuê Nhà xưởng	41.225.992.000	32.372.548.000
Hoạt động kinh doanh KS	64.761.110	22.659.090
Hoạt động thương mại	518.518.576.592	274.480.022.154
Hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư	280.957.100.000	-
Hoạt động may khẩu trang	1.500.000	101.036.436
Hoạt động khác	1.074.449.644	3.593.290.236
Cộng	961.625.809.112	473.174.997.084
Trong đó, doanh thu với các bên liên quan		
Công ty Cổ phần May Tatsu	1.200.000.000	1.200.000.000
Công ty Cổ phần Great Vina	90.000.000	90.000.000
Công ty Cổ phần Tiên Sơn Nga Sơn	-	4.348.259.150
Cộng	1.290.000.000	5.638.259.150

25 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Hoạt động gia công	113.533.971.130	137.017.097.089
Hoạt động cho thuê Nhà xưởng	33.973.411.622	23.926.135.936
Hoạt động kinh doanh KS	53.510.140	101.443.083
Hoạt động thương mại	483.295.670.846	251.663.009.800
Hoạt động Bất động sản đầu tư	175.886.594.310	-
Hoạt động may khẩu trang	1.500.000	110.499.066
Hoạt động khác	486.542.286	2.415.556.344
Dự phòng Giảm giá hàng tồn kho	1.631.731.587	
Cộng	808.862.931.921	415.233.741.318

26 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**DOANH THU TÀI CHÍNH**

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	77.495.547	207.033.836
Chênh lệch tỉ giá đã thực hiện	128.088.926	295.605.037
Chênh lệch tỉ giá chưa thực hiện	-	600.590.634
Cộng	205.584.473	1.103.229.507

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

26 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chi phí lãi vay	19.228.404.889	10.174.216.357
Chênh lệch tỉ giá đã thực hiện	1.165.446.798	453.887.928
Chênh lệch tỉ giá chưa thực hiện	615.229.132	524.644
Cộng	21.009.080.819	10.628.628.929

28 CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chi phí bán hàng		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.989.020.665	1.035.116.190
Chi phí bằng tiền khác	503.826.483	1.126.047.121
Cộng	2.492.847.148	2.161.163.311

Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí tiền lương	8.385.872.883	4.805.953.184
Chi phí khấu hao	497.379.401	1.556.013.677
Chi phí mua ngoài	3.030.574.811	3.365.577.751
Chi phí công cụ	260.240.811	-
Chi phí thuế, phí, lệ phí	1.415.451.294	1.896.115.878
Chi phí khác bằng tiền, đồ dùng văn phòng	1.579.803.100	2.561.603.075
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	1.829.702.467	-
Cộng	16.999.024.767	14.185.263.565

29 THU NHẬP KHÁC

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Thu nhập khác	658.420.874	462.352.379
Thu do khách thuê nhà xưởng kết thúc hợp đồng	-	5.931.796.635
Cộng	658.420.874	6.394.149.014

30 CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Xử lý công nợ	302.130.555	1.219.838.959
Chi phí khác	804.536.531	1.527.617.742
Cộng	1.106.667.086	2.747.456.701

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

31 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chi phí nguyên vật liệu	642.649.587	157.308.094
Chi phí nhân công	60.914.635.487	17.404.390.023
Chi phí khấu hao TSCĐ	39.355.108.407	25.115.001.963
Chi phí dịch vụ mua ngoài, chi phí bằng tiền, chi phí khác	64.798.711.145	137.240.458.314
Cộng	165.711.104.626	179.917.158.394

32 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	112.019.262.718	35.716.121.781
<i>Chi phí không được trừ khi thuế thu nhập doanh nghiệp</i>	2.936.369.553	2.726.003.101
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp	114.955.632.271	38.442.124.882
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	22.991.126.454	7.688.424.975
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	22.991.126.454	7.688.424.975

33 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	89.028.136.264	28.027.696.806
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	89.028.136.264	28.027.696.806
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (CP)	63.801.489	35.139.852
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.395	798

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

34 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

Năm	May gia công	Thương mại	Thanh lý BĐS Đầu tư	Dịch vụ	Tổng bộ phận đã báo cáo	Tổng cộng toàn Doanh nghiệp
Năm 2022						
Doanh thu thuần bán hàng ra bên ngoài	119.783.429.766	519.594.526.236	280.957.100.000	41.290.753.110	961.625.809.112	961.625.809.112
Khấu hao và chi phí phân bổ	113.533.971.130	483.783.713.132	175.886.594.310	34.026.921.762	807.231.200.334	807.231.200.334
Khấu hao và chi phí không phân bổ	-	-	-	-	19.491.871.915	19.491.871.915
Tổng cộng chi phí(3+4)	113.533.971.130	483.783.713.132	175.886.594.310	34.026.921.762	826.723.072.249	826.723.072.249
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	6.249.458.636	35.810.813.104	105.070.505.690	(12.228.040.567)	134.902.736.863	134.902.736.863
Chi mua TSCĐ	-	-	-	-	-	136.527.474.783
Tài sản bộ phận không phân bổ	-	-	-	-	-	1.056.917.551.882
Nợ phải trả bộ phận không phân bổ	-	-	-	-	-	321.965.869.486
Năm 2021						
Doanh thu thuần bán hàng ra bên ngoài	162.605.441.168	274.581.058.590	-	35.988.497.326	473.174.997.084	473.174.997.084
Khấu hao và chi phí phân bổ	139.178.260.400	251.773.508.866	-	26.443.135.363	417.394.904.629	417.394.904.629
Khấu hao và chi phí không phân bổ	139.178.260.400	251.773.508.866	-	39.645.949.612	433.741.331.505	433.741.331.505
Tổng cộng chi phí(3+4)	23.427.180.768	22.807.549.724	-	(3.657.452.286)	39.433.665.579	39.433.665.579
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	-	-	-	-	161.087.579.789	161.087.579.789
Chi mua TSCĐ	-	-	-	-	-	976.612.415.331
Tài sản bộ phận không phân bổ	-	-	-	-	-	315.018.040.553
Nợ phải trả bộ phận không phân bổ	-	-	-	-	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

35 THÔNG TIN KHÁC

35.1 SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

35.2 THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có phát sinh giao dịch và số dư trong năm 2022 với Công ty

Công ty	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần May Tatsu	Ông Trịnh Xuân Lâm - Chủ tịch HĐQT sở hữu 90% cổ phần tại Tatsu
Công ty Cổ phần Lương Phát	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Great Vina	Ông Trịnh Văn Dương - Phó Tổng Giám đốc sở hữu 60% cổ phần tại Great Vina
Công ty Cổ phần DG Win Việt Nam	Ông Trịnh Văn Dương - Phó Tổng Giám đốc sở hữu 99,4% cổ phần tại DG Win
Công ty Cổ phần Tiên Sơn Nga Sơn	Ông Trịnh Xuân Lâm - Chủ tịch HĐQT sở hữu 60% cổ phần, Ông Trịnh Văn Dương- Phó Tổng Giám đốc sở hữu 20% cổ phần tại Tiên Sơn Nga Sơn
Công ty TNHH Victory Việt Nam	Ông Trịnh Văn Dương - Phó Tổng Giám đốc sở hữu 35% cổ phần tại Victory Việt Nam

35.3 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Nội dung/ Bên liên quan	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Công ty cổ phần May Tatsu		
Hoạt động cho thuê xưởng		
Cho thuê xưởng	1.200.000.000	1.200.000.000
Dịch vụ gia công	31.061.963.920	40.038.438.692
Công ty cổ phần Lương Phát		
Hoạt động thuê xây lắp	79.242.801.695	185.074.076.858
Công ty TNHH Victory Việt Nam		
Hoạt động thuê gia công	5.837.668.750	-
Công ty Cổ phần DG WIN		
Mua hàng, thuê dịch vụ, thuê gia công	352.147.400	10.282.508.572
Công ty cổ phần Tiên Sơn Nga Sơn		
Hoạt động cho thuê xưởng	100.431.175	4.348.259.150
Hoạt động thuê gia công	-	24.396.687.146
Công ty cổ phần Great Vina		
Hoạt động cho thuê xưởng	90.000.000	90.000.000
Hoạt động thuê gia công	-	4.576.669.587

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TIÊN SƠN THANH HÓASố 09, Khu công nghiệp Bắc Sơn Bim Sơn,
phường Bắc Sơn, thị xã Bim Sơn, Tỉnh Thanh Hóa**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Cho năm tài chính
kết thúc ngày 31/12/2022**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***35 THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)****35.4 SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Tên Công ty - Cá nhân	Nội dung	31/12/2022 VND	31/12/2021 VND
Công ty cổ phần Lương Phát	Đặt cọc	15.000.000.000	15.000.000.000
	Trả trước cho người bán	115.872.326.012	97.123.696.578
Công ty cổ phần May Tatsu	Phải thu cung cấp dịch vụ	1.308.000.000	
	Trả trước cho người bán	46.249.524.713	24.273.873.460
Công ty cổ phần Great Vina	Phải thu cung cấp dịch vụ	98.100.000	
	Trả trước cho người bán	10.297.293.416	5.404.639.286
Công ty cổ phần Tiên Sơn Nga Sơn	Phải thu cung cấp dịch vụ	7.799.729.225	7.689.254.932
Công ty cổ phần DG Win Việt Nam	Trả trước cho người bán	3.549.373.508	3.410.516.724
Công ty cổ phần Victory Việt Nam	Trả trước cho người bán	22.933.925.292	

35.5 THU NHẬP/THÙ LAO HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

TT	Họ và tên	Chức danh	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
I	Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc		1.195.166.456	1.283.525.089
1	Ông Trịnh Xuân Lâm	Chủ tịch HĐQT	109.711.177	72.000.000
2	Ông Trịnh Xuân Lượng	Ủy viên HĐQT; Tổng Giám đốc	272.161.177	231.000.000
3	Ông Trịnh Văn Dương	Ủy viên HĐQT; Phó Tổng Giám đốc	320.161.177	275.000.000
4	Ông Lê Văn Ngọc	Ủy viên HĐQT	166.482.715	139.760.138
5	Ông Lương Văn Quyết	Ủy viên HĐQT	152.138.648	111.600.000
6	Ông Lê Đăng Thuyết	Phó Tổng Giám đốc	174.511.562	177.739.304
II	Ban Kiểm soát		156.226.723	362.792.063
1	Ông Đinh Bộ Lễ	Trưởng ban	132.226.723	90.292.063
2	Ông Trịnh Văn Tâm	Ủy viên	12.000.000	192.000.000
3	Bà Nguyễn Thị Giang	Ủy viên	12.000.000	80.500.000

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TIỀN SƠN THANH HÓASố 09, Khu công nghiệp Bắc Sơn Bim Sơn,
phường Bắc Sơn, thị xã Bim Sơn, Tỉnh Thanh Hóa**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Cho năm tài chính
kết thúc ngày 31/12/2022**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***35 THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)****35.6 THÔNG TIN SO SÁNH**

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 của Công ty đã được kiểm toán sau khi được điều chỉnh hồi tố chi phí thuê đất tăng thêm theo thông báo nộp tiền thuê đất phải nộp bổ sung số 01/TB-CT của Cục thuế tỉnh Thanh Hóa ngày 24/05/2022. Theo đó, Công ty phải nộp bổ sung số tiền 9.101.049.660 đồng cho khoản tiền thuê phát sinh tăng từ ngày 01/01/2011 đến ngày 31/12/2021. Cụ thể số liệu trình bày lại chi tiết như sau:

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Mã số	Số trên Báo cáo Kiểm toán 2021	Số đầu năm trên BC Kiểm toán 2022
NỢ PHẢI TRẢ	300	307.875.600.855	315.018.040.553
Nợ ngắn hạn	310	169.389.323.235	176.531.762.933
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	7.280.213.249	14.422.652.947
Thuế TNDN		7.116.300.883	5.157.690.921
Thuế TNCN		426.718	426.718
Thuế đất		163.485.648	9.264.535.308
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	668.736.814.476	661.594.374.778
I. Vốn chủ sở hữu	410	668.736.814.476	661.594.374.778
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	30.474.424.476	23.331.984.778
LNST chưa p/phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	1.660.768.217	(4.695.712.028)
LNST chưa phân phối kỳ này	421b	28.813.656.259	28.027.696.806
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	976.612.415.331	976.612.415.331

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH	Mã số	Số trên Báo cáo Kiểm toán 2021	Số đầu năm trên BC Kiểm toán 2022
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	13.202.814.249	14.185.263.565
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	33.051.878.784	32.069.429.468
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	36.698.571.097	35.716.121.781
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	7.884.914.838	7.688.424.975
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	28.813.656.259	28.027.696.806
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	820	798



Lê Thị Nguyên
Người lập biểu

Thanh Hóa, ngày 30/03/2023



Tống Anh Linh
Kế toán trưởng



Trịnh Xuân Lượng
Tổng Giám đốc

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN
TIÊN SƠN THANH HÓA**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
-----o0o-----

Số: 3003/2023/CV-AAT

(V/v: Giải trình về việc chênh lệch lợi nhuận
Báo cáo tài chính năm 2022)

Thanh Hóa, ngày 30 tháng 03 năm 2023

Kính gửi : - Ủy ban chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh

Đơn vị: Công ty cổ phần tập đoàn Tiên Sơn Thanh Hóa.

Mã chứng khoán: AAT

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 2800222245 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Thanh Hóa cấp lần đầu ngày 22/07/1995, cấp thay đổi lần thứ 17 ngày 12/05/2022

Địa chỉ: Số 09, Khu công nghiệp Bắc Sơn Bim Sơn, Phường Bắc Sơn, Thị xã Bim Sơn, Tỉnh Thanh Hóa

Điện thoại: 0237. 3770 304

Fax: 0237. 3772 064

Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

Công ty cổ phần tập đoàn Tiên Sơn Thanh Hóa xin giải trình với Ủy ban chứng khoán Nhà nước và Sở giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh về các nội dung trong công văn như sau:

Tình hình biến động lợi nhuận sau thuế năm 2022 so với năm 2021 trên báo cáo kết quả kinh doanh của Công ty, cụ thể như sau:

1/ Kết quả hoạt động kinh doanh

Chỉ tiêu	Năm 2021	Năm 2022	Chênh lệch
Lợi nhuận trước thuế	35.716.121.781	112.019.262.718	313,63%
Lợi nhuận sau thuế	28.027.696.806	89.028.136.264	317,65%

2/ Nguyên nhân:

Năm 2022 doanh thu hoạt động cho thuê nhà xưởng ổn định; doanh thu hoạt động thương mại tăng 92,04%; doanh thu hoạt động gia công giảm 17,13% so với năm 2021 (do tác động tình hình lạm phát kinh tế thế giới ảnh hưởng trực tiếp đến ngành may mặc); Tuy nhiên trong năm Công ty phát sinh doanh thu từ việc chuyển nhượng bất động sản đầu tư (chuyển nhượng Nhà máy may xuất khẩu Nga Sơn); giá chuyển nhượng 290,75 tỷ đồng, Lợi nhuận sau thuế thu được từ việc chuyển nhượng bất động sản đầu tư là 84,05 tỷ đồng. Trên đây là một số nguyên nhân chính dẫn đến LNST 2022 của Công ty tăng so với 2021.

Công ty cổ phần tập đoàn Tiên Sơn Thanh Hóa cam kết thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về những nội dung đã công bố.

Trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT ./.



Trịnh Xuân Lượng